TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 195/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 26/4/2022
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trang.

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Kim Khánh.

Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 2156/2021/HNGĐ-ST ngày 23/11/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 665/2022/QĐ-PT ngày 01/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3347/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 29/3/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vương Lộ Kim Y, sinh năm 1970.(có mặt)

Địa chỉ: 01 L, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị T, Luật sư Văn phòng luật sư Huỳnh Thị T, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Địa chỉ: 23 Đường B, KP4, Phường A, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1968.(có mặt)

Địa chỉ: 15.13 chung cư P, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Phạm Văn S, sinh năm 1973.(vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: thôn S, xã C, huyện E, tỉnh Đăk Lăk.

Người đại diện hợp pháp của ông S và bà N: Ông Y K K, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ: 255 (trệt+gác lửng) Nguyễn Biểu, Phường 2, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ông Vương Lộ R, sinh năm 1940.(có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 01 L, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Bà Trần Kim S, sinh năm 1942, chết năm 2020. (có đơn xin vắng mặt)

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Sanh:

4.1/ Ông Vương Lộ R, sinh năm 1940. (có đơn xin vắng mặt)

4.2/ Bà Vương Lộ Kim P, sinh năm 1966. (có đơn xin vắng mặt)

4.3/ Bà Vương Lộ Kim T, sinh năm 1968. (có đơn xin vắng mặt)

4.4/ Bà Vương Lộ Kim Y, sinh năm 1970. (có mặt)

4.5/ Ông Vương Lộ Thanh T, sinh năm 1972. (có đơn xin vắng mặt)

4.6/ Bà Vương Lộ Cẩm C, sinh năm 1974. (có đơn xin vắng mặt)

4.7/ Ông Vương Vũ H, sinh năm 1976. (có đơn xin vắng mặt)

4.8/ Ông Vương Hoàng H, sinh năm 1980. (có đơn xin vắng mặt)

4.9/ Bà Vương Mộng B, sinh năm 1982. (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 01 L, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Bà Vương Lộ Kim T, sinh năm 1968. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 01 L, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng:

1/ Bà Phạm Thị L, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ: 15.13 chung cư P, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 14.35 chung cư F, đường D, phường P, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Phan Văn H, sinh năm 1981. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 150B, khu phố 5, phường G, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn – ông Phạm Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Vương Lộ Kim Y trình bày: Sau thời gian tìm hiểu, bà Y và ông Phạm Văn N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, Quận H (nay là Thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Từ sau khi kết hôn đến nay, vợ chồng thường xuyên cãi vả, bà Y nhiều lần bị chồng đánh đập do ông N là một người đàn ông gia trưởng, ích kỷ, chỉ biết sống hưởng thụ cho bản thân, xem vợ con như vật sở hữu, luôn áp đặt mọi việc theo ý của ông N. Ngoài ra, ông N không minh bạch về tài chính, tiền bà Y buôn bán tạp hóa giao cho ông N luôn bị thất thoát nhưng bà Y luôn cố nhịn không nói, ông N tự quyền quản lý tất cả các giấy tờ liên quan đến tài sản chung của vợ chồng. Đến tháng 10/2018, vì không chịu nổi bà Y đã quyết định ly thân. Đã trải qua hơn 01 năm ly thân, bà Y nhận thấy đã mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân

không đạt được. Do đó, bà Y đề nghị Tòa án giải quyết cho bà Y được ly hôn với ông N.

- Về con chung: Giữa bà Y và ông N có 02 con chung tên Phạm Thị Thúy A (giới tính nữ, sinh ngày 22/7/2003) và Phạm Vương Quốc A1(giới tính nam, sinh ngày 05/4/2010). Bà Y đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung vì muốn 02 trẻ đi đâu cũng phải có nhau; bên cạnh đó, từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà Y đã trực tiếp chăm lo, đưa đón, nuôi dưỡng và sống cùng 02 trẻ tại nhà số 01 đường L; 02 trẻ chỉ sang căn hộ 15.13 chung cư P với ông N vào những ngày cuối tuần hoặc khi ông N điện thoại yêu cầu và bà không bao giờ có hành động cản trở việc cha con gặp nhau.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Y yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi trẻ Quốc A1là 5.000.000đồng/tháng vì sinh hoạt phí và nhu cầu hằng tháng của trẻ Quốc A1là 8.550.000đồng (học chính tại trường 1.000.000đồng, học thêm Anh văn 1.750.000đồng, học thêm Toán và Tiếng Việt 500.000đồng, ăn sáng 750.000đồng, ăn trưa tại trường 750.000đồng, ăn chiều 900.000đồng, ăn dặm 1.500.000đồng, đi bơi 700.000đồng, đi khu vui chơi 500.000đồng, trang bị quần áo dụng cụ học tập vui chơi chăm sóc sức khỏe 500.000đồng); việc cấp dưỡng được thực hiện bắt đầu từ khi bản án ly hôn có hiệu lực cho đến khi trẻ Quốc A1trưởng thành; không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi trẻ Thúy A .

- Về tài sản chung: Tại Đơn khởi kiện, bà Y yêu cầu Tòa án chia cho bà Y một nửa các tài sản chung do vợ chồng đã tạo lập gồm 01 căn hộ tại địa chỉ 15.13 chung cư P, phường T, Quận H (từ đây viết tắt là căn hộ 15.13); 02 thửa đất có diện tích 1190m^2 và khoảng 400m^2 tại thôn S, xã C, huyện E, tỉnh Đăk Lăk.

Căn hộ 15.13 được vợ chồng bà Y ông N thảo luận việc mua khoảng cuối năm 2017, tiến hành thủ tục mua và nhận đầu năm 2018. Để mua căn hộ, bà Y đã đưa cho ông N 80.000.000đồng và 04 cây vàng SJC (01 cây vàng SJC tại thời điểm mua căn hộ 15.13 có trị giá từ 37.000.000đồng – 38.000.000đồng), ông N cất giữ tiền bán đất tại tỉnh Đăk Lăk 260.000.000đồng, phần còn lại ông N nói sẽ dùng phần tiền mà ông N để dành riêng (cụ thể bao nhiêu thì bà Y không biết) và thiếu lại người bán căn hộ khoảng 100.000.000đồng thì ông N sẽ tự dành dụm trả tiếp. Sau khi mua căn hộ, ông N có tiến hành sơn sửa căn hộ trị giá khoảng 20.000.000đồng; còn trang thiết bị sinh hoạt trong căn hộ một phần được ông N lấy từ nhà số 01 L đưa sang và một phần ông N mua mới như tivi, tủ lạnh, giường, tủ giá trị khoảng 60.000.000 đồng. Ông N có nói với bà Y là ông N có vay mượn của vợ chồng cháu ông N (bà Hứa Thị L và ông Trần Duy H) 01 cây vàng SJC để mua nhà và sơn sửa mua sắm trang thiết bị nên bà Y có đưa cho ông N 01 cây vàng cùng 10.000.000đồng để trả vàng vay và tiền lãi cho vợ chồng cháu L - H. Căn hộ 15.13 là tài sản được mua khi bà Y ông N là vợ chồng; không liên quan vợ chồng ông S bà N, không có việc góp hùn mua chung căn hộ giữa vợ chồng bà Y và vợ chồng ông S; giá trị căn hộ là 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng), bà Y đề nghị được nhận căn hộ 15.13 và sẽ giao cho ông N số tiền tương đương giá trị một nửa căn hộ là 750.000.000đồng.

- Về nợ chung: Trong quá trình vợ chồng sống chung, khi cần tiền mua xe, mua đất, sửa lại chỗ ngủ cho bà Y lúc bà Y sinh con thì bà Y đều sang nhà

gặp ba của bà Y là ông Vương Lộ R để vay tiền, việc vay mượn không lập giấy tờ, tính đến thời điểm bà Y nộp Đơn xin ly hôn thì tổng số tiền bà Y vay mượn của ông R là 70.000.000đồng. Ngoài ra, vào khoảng năm 2007, khi ông N tiến hành mua đất tại huyện E tỉnh Đăk Lăk thì bà Y có rủ bà Vương Lộ Kim T (là chị ruột của bà Y) cùng hùn tiền mua đất, bà Thành đồng ý, bà Tđã hùn 18.000.000đồng để cùng mua với anh em của ông N một mét ngang đất (chiều dài cụ thể bao nhiêu bà Y không rõ), khi đất bán, phần hùn mua của bà T trị giá 50.000.000đồng ông N cất giữ chưa trả lại cho bà T. Do đó, bà Y yêu cầu Tòa án buộc bà Y, ông N mỗi người phải chịu trách nhiệm trả ½ số nợ chung nêu trên; cụ thể, mỗi người phải trả cho ông Rông số tiền 35.000.000đồng, phải trả cho bà T số tiền 25.000.000đồng.

Bị đơn, ông Phạm Văn N xác nhận trình bày của bà Y về sự tự nguyện kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, thời điểm đăng ký kết hôn là đúng. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng sống riêng thì rất vui vẻ, hạnh phúc. Đến khoảng năm 2009, khi ông N bà Y và các con chung về chung sống cùng gia đình bà Y (gồm cha mẹ và các anh chị em của bà Y) tại số 01 đường L, phường B, Quận H thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vì không có tiếng nói chung trong cuộc sống, cách cư xử không phù hợp nhau; cụ thể, trong đời sống vợ chồng khi có vấn đề phát sinh, ông N muốn vợ chồng bàn bạc, thảo luận thì bà Y thường chửi thề nên không thể nói chuyện cùng nhau. Bắt đầu khoảng tháng 4 - tháng 5 năm 2018, ông N bà Y về căn hộ 15.13 để ngủ vào buổi tối, còn ban ngày vẫn phụ bà Y buôn bán tiệm tạp hóa tại số 01 L; từ cuối năm 2018 đến nay, ông N và bà Y ly thân, ông N sống tại căn hộ 15.13, bà Y vẫn sống cùng ba mẹ của bà Y tại số 01 L. Nay bà Y yêu cầu ly hôn với ông N thì ông N đồng ý.

- Về con chung: Ông N xác nhận giữa bà Y và ông N có 02 con chung như bà Y trình bày. Ông N đồng ý giao trẻ Quốc A1cho bà Y được trực tiếp nuôi dưỡng; ông N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Thúy A vì Thúy A là con gái, từ trước đến nay ông N là người lo giấy tờ của con ăn học, năm nay trẻ Thúy A học lớp 12 nên ông N muốn được trực tiếp nuôi dưỡng Thúy A để đảm bảo giấy tờ học hành của Thúy A không bị chậm trễ, ông N không yêu cầu trẻ Thúy A phải sang ở chung nhà, Thúy A muốn ăn ngủ nhà ai, ai đưa đón thì tùy.

- Về cấp dưỡng nuôi con: ông N chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi trẻ Quốc A1là 1.500.000đồng/tháng bắt đầu từ khi bản án ly hôn có hiệu lực cho đến khi trẻ Quốc A1 trưởng thành vì theo ông mức cấp dưỡng như vậy là hợp lý. Ông N không có ý kiến về việc bà Y không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con đối với trẻ Thúy A .

- Về tài sản chung: Ông N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Y; xác định ông N bà Y chỉ góp hùn số tiền tương đương 1/3 số tiền mua căn hộ, 2/3 còn lại là do vợ chồng ông Phạm Văn S bà Nguyễn Thị N chuyển góp chung mua; ông N đề nghị Tòa án chia cho bà Y ông N mỗi người sẽ được hưởng ½ của tỷ lệ phần hùn mua căn hộ 15.13 theo giá trị căn hộ hiện tại 1.500.000.000đồng; đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng ông S bà N. Vì,

Cuối năm 2017, ông N có ý định mua nhà đất tại Quận H. Sau khi tìm được căn hộ 15.13 của bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Trọng M bán giá

1.180.000.000đ (Một tỷ một trăm tám mươi triệu đồng), ông N đã bàn bạc với bà Y và ông Phạm Văn S về việc mua căn hộ. Tiền ông N mua căn hộ 15.13 từ bà Y đã đưa 03 cây vàng SJC từ việc bán đất tại Đồng Nai, 01 cây vàng SJC từ tiền thưởng năm 2017 của ông N (quy đổi giá trị 04 cây vàng SJC thành tiền là khoảng hơn 150.000.000đồng), 260.000.000đồng từ việc bán đất ở Đăk Lăk mà ông Phạm Xuân D chia phần cho ông N; 750.000.000đồng do ông Phạm Văn S chuyển ngày 25/01/2018 với mục đích cùng góp mua căn hộ 15.13; mượn của ông Trần Duy H và bà Hứa Thị L (vợ chồng cháu ruột ông N) 130.000.000đồng và 01 cây vàng (quy đổi thành tiền tổng cộng khoảng gần 170.000.000đồng); tổng cộng 1.330.000.000đồng.

Ngày 02/02/2018, ông N ký kết Hợp đồng mua bán căn hộ 15.13 với bà L ông M,và vào cùng ngày, ông N thanh toán tiền mua nhà đợt 1 cho bà Len với số tiền mua căn hộ là 1.100.000.000đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng) bằng hình thức chuyển 1.000.000.000đồng vào tài khoản của bà L tại ACB, trả tiền mặt 100.000.000đồng.

Ngày 20/3/2018, ông N chuyển khoản cho ông Minh số tiền 80.000.000đồng mua căn hộ 15.13 còn lại. Sau khi nhận căn hộ 15.13, ông N tiến hành sơn và mua sắm trang thiết bị sinh hoạt cho căn hộ 15.13 với chi phí sơn căn hộ là 20.000.000đồng, mua sắm trang thiết bị là 60.000.000đồng, còn dư lại khoảng 70.000.000đồng.

Ngày 11/7/2018, ông S tiếp tục chuyển cho ông N số tiền 70.000.000đồng để góp thêm vào phần hùn mua căn hộ nêu trên thì ông N dùng số tiền 70.000.000đồng nhận được này cùng 70.000.000đồng dư nêu trên và 01 cây vàng SJC do bà Y tiếp tục đưa để trả cho vợ chồng cháu L-H. Do vậy, tổng số tiền ông S hùn mua căn hộ 15.13 là 820.000.000đồng, phần còn lại là của vợ chồng ông N bà Y là 360.000.000đồng; riêng tiền mua tất cả trang thiết bị sinh hoạt trong căn hộ 60.000.000đồng và tiền sơn căn hộ 20.000.000đồng là chi phí riêng do vợ chồng bà Y ông N phải chịu vì căn hộ 15.13 là nơi sinh sống chính của ông N bà Y, các con ông S chỉ đăng ký tạm trú và về ở khi cuối tuần hoặc khi không đi công trình nên không mua sắm gì.

Đồng ý trị giá căn hộ 15.13 là 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) như ý kiến của bà Y.

- Về nợ chung: Đối với số tiền nợ bà Vương Lộ Kim T, ông N xác nhận có nợ bà T số tiền 50.000.000đồng như trình bày của bà Y do đó ông N đồng ý trả 1/2 số tiền nợ cho bà T là 25.000.000đồng. Đối với số tiền nợ ông Vương Lộ Rông là 70.000.000 đồng, thời điểm bà Y mượn tiền của ông Rông bà Sanh và mục đích mượn tiền thì ông N không biết, tuy nhiên năm 2018 khi sang tiệm tạm hóa bà Y có nói đã trả hết tiền vay mượn cho ông R nên ông N không đồng ý trả ½ số tiền 70.000.000đồng, ông N không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã trả tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N (có người đại diện hợp pháp là ông Phạm Văn N) trình bày: Trong quá trình vợ chồng ông N và bà Y sinh sống, vợ chồng ông S bà N có 02 lần góp số tiền mua chung căn hộ 15.13, lần 01 ngày 25/02/2018 là 750.000.000đồng, lần 02 vào ngày 11/7/2018 là 70.000.000đồng, tổng cộng là 820.000.000đồng. Nay vợ chồng ông N bà Y làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết

việc ly hôn và chia tài sản chung thì ông S bà N yêu cầu Tòa án nhân dân giải quyết buộc vợ chồng ông N bà Y phải có trách nhiệm trả lại cho ông S bà N số tiền 820.000.000đồng - tiền góp mua chung cư tương ứng theo giá trị hiện nay của căn chung cư. Trong trường hợp vợ chồng ông N bà Y yêu cầu chia giá trị ông N bà Y đóng góp đối với căn chung cư thì vợ chồng ông S bà N có nguyện vọng mua lại căn chung cư này và trả tiền cho ông N bà Y, tức là ông S bà N sẽ nhận căn hộ 15.13 chung cư P và trả lại giá trị mà ông N và bà Y đã góp tiền để mua chung cư. Thống nhất giá do nguyên đơn, bị đơn đưa ra đối với giá trị căn hộ 15.13 là 1.500.000.000đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vương Lộ R và bà Trần Thị Kim S trình bày: Từ năm 2002 đến năm 2009, vợ chồng ông R bà S có cho con gái là Vương Lộ Kim Y và con rể là Phạm Văn N vay mượn tổng cộng 70.000.000đồng, cụ thể, năm 2002 cho vay 15.000.000đồng để mua xe mô tô hiệu Future, năm 2005 cho vay 15.000.000đồng để mua đất ở N – Đồng Nai, năm 2007 cho vay số tiền 20.000.000đồng để mua đất tại cây số 52 xã C, huyện E, tỉnh Đăk Lăk, năm 2009 cho vay 10.000.000 đồng để vợ chồng Y N sửa lại chỗ ngủ cho bà Y khi sinh con; việc vay mượn không viết giấy tờ không lãi suất; nay bà Y và ông N nộp đơn ly hôn thì ông R bà S đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Y là buộc bà Y và ông N cùng có trách nhiệm trả lại cho ông R bà S số tiền đã vay là 70.000.000đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vương Lộ Kim T trình bày: Năm 2007, bà T có đưa em gái và em rể (là bà Y và ông N) số tiền 18.000.000đồng để hùn mua đất tại cây số 52 xã C huyện E tỉnh Đăk Lăk. Tại thời điểm mua, số tiền bà T đưa cho bà Y ông N tương đương 1m ngang x 60m dài, việc góp tiền cùng mua đất và giao tiền không lập văn bản, chỉ thỏa thuận miệng. Năm 2017, bà Y ông N đã bán thửa đất nêu trên, trị giá 1m ngang của thửa đất tại thời điểm bán là 50.000.000đồng nhưng bà Y ông N vẫn không trả lại cho bà T số tiền 50.000.000đồng. Nay bà Y và ông N nộp đơn ly hôn thì bà T đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Y là buộc bà Y và ông N cùng có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền đã vay là 50.000.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án,

- Bà Y rút yêu cầu khởi kiện phân chia 02 thửa đất nêu trên tại tỉnh Đăk Lăk; không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản có trong căn hộ 15.13; giữ nguyên yêu cầu Tòa án phân chia căn hộ 15.13.

- Ông N nộp Đơn phản tố yêu cầu được chia số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) từ tiền chung của vợ chồng tạo lập được mà hiện bà Y đang cất giữ và yêu cầu bà Y có trách nhiệm trả nợ bà Phạm Thiên T 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Ngày 20/5/2020, ông N đã nộp Đơn rút yêu cầu phản tố.

- Hai con chung Phạm Thị Thúy A và Phạm Vương Quốc A1trình bày nguyện vọng là các con có nguyện vọng được chung sống với mẹ là bà Y khi cha mẹ không chung sống với nhau.

- Ngày 20/01/2020, ông Nguyễn Văn L (chồng bà Vương Lộ Kim T) trình bày số tiền mà bà T đưa cho vợ chồng bà Y ông N để hùn tiền mua đất là

tiền riêng của bà T, không liên quan đến ông Lập; ông L đề nghị Tòa án không đưa ông L thành người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và không triệu tập ông L đến Tòa án.

- Vợ chồng ông Trần Duy H và bà Hứa Thị L trình bày khi ông N tiến hành thủ tục mua căn hộ 15.13 thì có hỏi vay của vợ chồng ông H bà L 01 cây vàng và 130.000.000đồng, ngày 02/02/2018, khi ông N ký kết hợp đồng mua căn hộ 15.13 thì ông H đã đưa số tiền và vàng nêu trên cho ông N, sau đó ông N bà Y đã trả đủ cho ông H bà L. Vì vậy, ông H và bà Lxác định không có yêu cầu gì liên quan đến vụ án ly hôn giữa bà Y và ông N

- Ngày 17/6/2020, bà Phạm Thiên T (là con của ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N) xác nhận bà Tcó cho ông N vay số tiền 10.000.000đồng để ông N đóng tiền học cho con là Phạm Vương Quốc A1nhưng hiện bà T không yêu cầu ông N phải trả lại. Bà T có đăng ký tạm trú tại căn hộ 15.13 nhưng vì yêu cầu của nghề xây dựng thường xuyên phải đi công trình nên không ở tại căn hộ 15.13 cố định; trong quá trình ở tại căn hộ 15.13, bà T không có đóng góp, sửa chữa hay mua sắm gì; bà T xác định không có yêu cầu gì liên quan đến vụ án ly hôn giữa bà Y và ông N.

- Ông Phạm Xuân T (là con của ông Phạm Văn S) trình bày năm 2008, ông T có biết ông S và ông N bàn bạc góp tiền cùng mua căn hộ 15.13, số tiền ông S góp cùng mua căn hộ 15.13 với ông N là 820.000.000đồng, việc ông N và ông H nhắn tin cho nhau có nội dung "*Tuấn 750*..." Thì ông T không biết nhưng khẳng định ông T không góp tiền cùng mua căn hộ 15.13 với ông N, lý do gì ông N và ông H nhắn tin nội dung nêu trên thì ông T không biết. Ông T có đăng ký tạm trú tại căn hộ 15.13 nhưng vì yêu cầu của nghề xây dựng hay đi lại giám sát công trình ở xa nên ông T không ở tại căn hộ 15.13 cố định; ông T chỉ về căn hộ cuối tuần khi nghỉ làm; trong quá trình ở tại căn hộ 15.13, ông T không có đóng góp, sửa chữa hay mua sắm gì; ông T xác định không có yêu cầu gì liên quan đến vụ án ly hôn giữa bà Y và ông N.

- Ngày 24/8/2020, bà Phạm Thị L trình bày căn hộ 15.13 chung cư P, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà L và chồng là Nguyễn Trọng M. Ngày 02/02/2018, bà L ông M đã ký kết Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư bán căn hộ nêu trên cho ông N, giá mua bán là 1.180.000.000đồng được ông N thanh toán cho bà L bằng hình thức chuyển khoản là 1.000.000.000đồng, trả tiền mặt cho bà L 100.000.000đồng, chuyển khoản cho ông Minh 80.000.000đồng. Bà L và ông M đã nhận đủ tiền bán và đã giao căn hộ 15.13 cho ông N nên không có ý kiến gì đối với tranh chấp giữa ông N và bà Y; nhận thấy không còn quyền, nghĩa vụ gì liên quan đến căn hộ 15.13.

- Ngày 26/7/2020, bà Trần Thị Kim Sh chết. Các con của bà Kim Sh gồm có bà Vương Lộ Kim P, bà Vương Lộ Kim T, bà Vương Lộ Kim Y, ông Vương Lộ Thanh T, ông Vương Lộ Cẩm C, ông Vương Vũ H, ông Vương Hoàng H, bà Vương Mộng B đã nộp Bản tự khai đề ngày 27/8/2020 với nội

dung để cho ông R được toàn quyền sở hữu và định đoạt số tiền bà Y ông N còn nợ ông Rg bà S 70.000.000đồng. Riêng ông R có Bản tự khai đề ngày 27/8/2020 giữ nguyên nội dung đã trình bày trước đây.

- Ngày 07/8/2020, ông Phan Văn H trình bày: Vào khoảng năm 2018, ngày ông N ra Ngân hàng Agribank số 179 đường N để rút tiền thì ông N có nhờ ông H đi cùng, ông H nhìn thấy ông N vào Ngân hàng Agribank rút tiền (không biết số tiền cụ thể rút là bao nhiêu), sau đó cùng ông N đến Phòng công chứng Lê Văn D để xem giúp ông N Hợp đồng công chứng mua bán căn hộ; sau khi ông N ký kết Hợp đồng mua bán căn hộ xong thì ông N, ông H và người bán căn hộ tại chung cư P cùng đi sang Ngân hàng ACB đối diện Phòng công chứng Lê Văn D để ông N chuyển tiền cho người bán căn hộ. Ông H nhìn thấy ông N cầm bịch nylon màu đen bên trong có tiền đi từ Ngân hàng Agribank sang Phòng công chứng và sang Ngân hàng ACB nhưng việc giao dịch, trả tiền, nộp tiền vào Ngân hàng với số tiền cụ thể là bao nhiêu thì ông H không biết.

Tại Bản án số 2156/2021/HNGĐ-ST ngày 23/11/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 5, Điều 68, Điều 74, Điều 77, Điều 91, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 264; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 9, Điều 33, Điều 37, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vương Lộ Kim Y:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Vương Lộ Kim Y và ông Phạm Văn N.

1.2 Về con chung: Con chung tên Phạm Thị Thúy A (giới tính: nữ, sinh ngày: 22/7/2003) đã trưởng thành; giao con chung tên Phạm Vương Quốc A1(giới tính: nam, sinh ngày: 05/4/2010) cho bà Vương Lộ Kim Y trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Phạm Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ Phạm Vương Quốc A1mỗi tháng là 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng). Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 dương lịch hằng tháng, bắt đầu từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật đến khi đến khi trẻ trưởng thành.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền

thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm non để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người đó.

1.3 Về tài sản chung: Xác định căn hộ 15.13 chung cư P, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS11853/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/8/2017) là tài sản chung của bà Vương Lộ Kim Y và ông Phạm Văn N. Bà Vương Lộ Kim Y và ông Phạm Văn N mỗi người được chia một nửa căn hộ 15.13 chung cư P, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông N được toàn quyền sở hữu căn hộ 15.13 nêu trên sau khi ông N trả đủ cho bà Y số tiền tương đương giá trị ½ căn hộ 15.13 là 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Thời hạn ông N trả số tiền 750.000.000đồng cho bà Y là 01 (một) tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

1.4 Về nợ chung:

- Buộc bà Vương Lộ Kim Y phải trả cho ông Vương Lộ R số tiền nợ là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), trả cho bà Vương Lộ Kim T số tiền nợ 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

- Buộc ông Phạm Văn N phải trả cho ông Vương Lộ R số tiền nợ là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), trả cho bà Vương Lộ Kim T số tiền nợ 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng)

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn bà Vương Lộ Kim Y đối với thửa đất số 164a, tờ bản đồ số 19 diện tích 1190m^2 tại thôn S, xã C, huyện E, tỉnh Đăk Lăk và thửa đất số 444, tờ bản đồ số 19 diện tích 350m^2 tại thôn S, xã C, huyện E.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn N.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo.

- Ngày 27/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N kháng cáo một phần Bản án số 2156/2021/HNGĐ-ST ngày 23/11/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông bà là buộc ông Phạm Văn N và bà Vương Lộ Kim Y có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền 820.000.000 (tám trăm hai mươi triệu) đồng.

- Ngày 29/11/2021, bị đơn ông Phạm Văn N kháng cáo một phần Bản án số 2156/2021/HNGĐ-ST ngày 23/11/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung:

+ Công nhận số tiền 820.000.000 (tám trăm hai mươi triệu) đồng ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N chuyển để thanh toán mua căn hộ15.13 chung cư P, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh là khoản nợ chung của vợ chồng và buộc nguyên đơn bà Vương Lộ Kim Y có nghĩa vụ trả ½ (tương đương 410.000.000 đồng) khoản nợ này.

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà Vương Lộ Kim Y về việc buộc ông trả ½ số tiền 70.000.000 đồng cho ông Vương Lộ R và bà Trần Thị Kim S.

+ Giao quyền nuôi con chung Phạm Vương Quốc A1cho ông được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, yêu cầu bà Vương Lộ Kim Y cấp dưỡng nuôi cháu A1 1.500.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Nguyên đơn bà Vương Lộ Kim Y trình bày:*

Bà và ông N thỏa thuận về việc giao con chung Phạm Vương Quốc A1cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, ông N cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng.

Các nội dung kháng cáo khác bà không đồng ý, bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Bị đơn ông Phạm Văn N trình bày:*

Ông và bà Y thỏa thuận về việc giao con chung Phạm Vương Quốc A1cho bà Y trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng.

Đối với các yêu cầu kháng cáo còn lại, ông giữ nguyên yêu cầu, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận, sửa án sơ thẩm.

** Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông ông S và bà N - Ông Y K K trình bày:*

Phần tiền hùn mua căn hộ của vợ chồng ông S và bà N là 820.000.000(tám trăm hai mươi triệu) đồng tương ứng với giá trị căn hộ thời điểm mua là 1.180.000.000đ (một tỷ một trăm tám mươi triệu đồng) thì tỷ lệ phần trăm (%) giá trị căn hộ tương ứng là 69,4%.

Hiện nay giá trị căn hộ 15.13 chung cư P, phường T, Thành phố Thủ Đúc (Quận H cũ), Thành phố Hồ Chí Minh đã tăng lên và được các bên thống nhất giá trị là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Như vậy quy ra giá trị căn hộ ông S và bà N được hưởng tương ứng tỷ lệ 69,4% của giá trị căn hộ hiện tại là 1.041.000.000đ (một tỷ không trăm bốn mươi mốt ngàn) đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông S và bà N đề nghị ông Phạm Văn N và bà Vương Lộ Kim Y có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền 1.041.000.000đ (một tỷ không trăm bốn mươi mốt ngàn đồng).

Trường hợp ông Phạm Văn N và bà Vương Lộ Kim Y không có tiền thanh toán thì ông S và ba N xin được nhận căn hộ 15.13 chung cư P, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh và sẽ hoàn trả số tiền căn hộ sau khi đã trừ đi phần hùn của ông bà là 459.000.000đ (bốn trăm năm mươi chín triệu đồng), phần của

ông N và bà Y mỗi người một nửa số tiền 229.500.000đ (hai trăm hai mươi chín triệu năm trăm ngàn đồng).

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:*

- Kháng cáo về phần con chung và cấp dưỡng ông N và bà Y đã thỏa thuận xong nên luật sư không tranh luận.

- Kháng cáo về số tiền nợ ông Vương Lộ R và bà Trần Kim S70.000.000đồng: Ông N kháng cáo cho rằng đã trả số nợ này nhưng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo về phần này của ông N.

- Kháng cáo về số tiền 820.000.000đồng (bao gồm hai số tiền 750.000.000đồng và 70.000.000đồng) chuyển khoản qua ngân hàng của ông N, ông S, bà Y: Cả hai giấy chuyển tiền đều không ghi nội dung chuyển là gì, bà Y cũng không biết việc ông S và bà N chuyển tiền cho ông N. Ông S và bà N chỉ làm nông nên số tiền 820.000.000đồng là rất lớn không thể chuyển qua loa như vậy được. Nếu ông S, bà N, ông N có yêu cầu về phần này thì có thể dành quyền khởi kiện thành một vụ án khác.

Từ những nhận định trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, ông Sai, bà N giữ nguyên án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Kháng cáo của của bị đơn - ông Phạm Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị N làm đúng thời hạn luật định.

- Về nội dung kháng cáo: Sau khi phân tích những tình tiết có liên quan đến vụ án, trên cơ sở các quy định của pháp luật, xét thấy cấp sơ thẩm giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị:

+ Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – ông Phạm Văn N và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị N. Buộc vợ chồng ông N bà Y hoàn lại giá trị phần hùn trong việc mua căn hộ 15.13 chung cư P, phường T, Thành phố T (Quận H cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Phạm Văn N về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Vương Lộ Kim Y về việc buộc ông trả ½ số tiền 70.000.000 đồng cho ông Vương Lộ Rông và bà Trần Thị Kim S.

+ Công nhận sự thỏa thuận của ông Phạm Văn N và bà Vương Lộ Kim Y về việc giao quyền nuôi con chung Phạm Vương Quốc A1cho bà Y trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, ông N cấp dưỡng nuôi cháu Ân 2.000.000 (Hai triệu) đồng/tháng.

Án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của của bị đơn – ông Phạm Văn N đề ngày 29/11/2021 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị N đề ngày 27/11/2021 làm trong thời hạn luật định.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Đối với yêu cầu kháng cáo ông S và bà N, ông N về số tiền 820.000.000 (tám trăm hai mươi triệu) đồng ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N chuyển để thanh toán mua căn hộ 15.13 chung cư P, phường T, Thành phố T (Quận H cũ), Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về nguồn gốc số tiền mua căn hộ 15.13 chung cư P, phường T, Thành phố T (Quận H cũ), Thành phố Hồ Chí Minh, cả ông N và bà Y thống nhất ông bà chỉ có số tiền 260.000.000 đồng và 04 cây vàng SJC. Giá bán vàng SJC tại thời điểm từ 15/01/2018 đến 02/02/2018 dao động từ 36.780.000đồng đến 37.340.000đồng (theo công văn số 35/CV-Cty ngày 14/01/2021 do Công ty TNHH MTV VBĐQ Sài Gòn – SJC cung cấp); ông N khai bán 04 cây vàng được khoảng 150.000.000 đồng nên số tiền vợ chồng bà Y, ông N thực tế có để thanh toán tiền mua nhà đợt 1 cho bà L ông M là 410.000.000 đồng.

Bà Y trình bày số tiền còn lại để mua căn hộ là tiền do ông N tự lo liệu nhưng cả bà Y và ông N xác định ông N chỉ có duy nhất 01 công việc là bảo vệ bãi xe; trong 04 cây vàng SJC nêu trên đã có 01 cây vàng SJC là tiền thưởng năm 2017 của ông N; khoảng thời gian từ thời điểm vợ chồng bà Y ông N xác định mua căn hộ 15.13 (cuối năm 2017) đến lúc ông N trả tiền mua căn hộ đợt 1 (ngày 02/02/2018); các lời khai của bà Y về thu nhập của vợ chồng cùng chi phí sinh hoạt của gia đình ...“*Thời gian đầu, lương của ông N là 2.000.000đồng-3.000.000đồng/tháng nhưng công việc không liên tục, làm khoảng 1-2 năm thì nghỉ xin việc khác...tăng 5.000.000đồng/tháng khi làm ca trưởng, khi ông N lên làm quản lý thì mức lương được 10.000.000đồng/tháng. Ông N đi làm chỉ đưa lương cho bà Y, không đưa thêm khoản tiền nào khác*” (BL 184), *khi vợ chồng cưới nhau, chồng bà Y tay trắng,...vợ chồng bà Y ông N ở nhờ nhà cha mẹ của bà Y, buôn bán tạp hóa,....Trong 01 gia đình có 04 miệng ăn, ngày xưa, nhờ sự giúp đỡ của cha bà Y cho về ở nhờ để không tốn tiền thuê nhà. Mua bán nhỏ lẻ, đủ ăn là giỏi, không thể dư, tiệm tạp hóa chỉ chiếm diện tích nhỏ phía nhà trên, Sau khi sinh con thứ 2, thêm con, gia đình thêm chi phí, vừa bận rộn buôn bán, vừa đưa đón con đi học, vừa chợ búa cơm nước nên không thể có thu nhập dư...”* (BL 184) nhận thấy việc bà Y lao động đưa thêm tiền cho ông N đủ để trả bà L ông M là không có.

Căn cứ Công văn số 370/ NHNo.ĐSG-KTNQ ngày 14/5/2021 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn xác nhận “*Ngày 25/01/2018, khách hàng Phạm Văn S....có chuyển cho khách hàng Phạm Văn N....số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 30/01/2018 khách hàng Phạm Văn N đến nhận số tiền*

750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng)....và bổ sung thêm tiền để mở sổ tiết kiệm....số dư mở sổ là: 1.000.000.000đ (Một tỉ đồng). Ngày 02/02/2018, khách hàng Phạm Văn N tất toán số tiết kiệm....với tổng số tiền gốc và lãi là: 1.000.024.700đ (Một tỉ, không trăm hai mươi bốn ngàn, bảy trăm đồng)"

Giấy nộp tiền ngày 02/02/2018 của Ngân hàng TMCP Á Châu thể hiện việc chuyển khoản thanh toán tiền mua nhà giữa ông N và bà L thì thời điểm ông N tiến hành thủ tục rút số tiền tiết kiệm 1.000.000.000đồng từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam với thời điểm ông N tiến hành thanh toán số tiền 1.000.000.000đồng cho bà L tại Ngân hàng TMCP Á Châu là cùng một thời điểm – cùng ngày 02/02/2018. Từ đó, có cơ sở xác định ông N dùng số tiền 750.000.000đồng ông S chuyển vào ngày 25/01/2018 để thanh toán tiền mua căn hộ 15.13 chung cư P, phường T, Thành phố T (Quận H cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Vợ chồng bà Y ông N xác định vợ chồng ông S bà N không vay nợ bà Y ông N; trước khi vợ chồng bà Y ông N phát sinh mâu thuẫn thì giữa hai vợ chồng và anh em của ông N có thói quen cùng nhau góp tiền mua đất chung và không bao giờ lập văn bản.

Từ những nhận định trên, nhận thấy kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị N và bị đơn ông Phạm Văn Ngũ về việc hùn mua căn hộ 15.13 chung cư P, phường T, Thành phố T (Quận H cũ), Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở xem xét chấp nhận 01 phần, xác định phần hùn của ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị N mua căn hộ là 750.000.000đồng, số tiền còn lại 70.000.000đồng ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị N chuyển khoản sau ngày ông Phạm Văn Ngũ thanh toán xong tiền mua căn hộ nên không được xem là phần hùn mua căn hộ, nên sửa một phần Bản án sơ thẩm, tỷ lệ được chia như sau:

Giá trị căn hộ tại thời điểm hùn mua là 1.180.000.000đồng. Ông S, bà N hùn là 750.000.000đồng, tỷ lệ là 63,56%, bà Y, ông N hùn 430.000.000đồng, tỷ lệ 36,44%.

Hiện giá trị căn hộ là 1.500.000.000đồng, phần hùn của ông S, bà N tương đương số tiền là 1.500.000.000đồng x 63,56% = 953.400.000đồng, phần hùn của ông N, bà Y tương đương số tiền là 1.500.000.000đồng x 36,44% = 546.600.000đồng.

Lẽ ra, bà Y và ông N cùng có nghĩa vụ chung về tài sản đối với số tiền hùn vốn mua căn hộ của ông Sai, bà N và tiền vay của ông R, bà S, bà T; Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình, khi giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng thì phải cấn trừ các nghĩa vụ chung về tài sản và các khoản phí, án phí liên quan, phần tài sản chung còn lại mới chia cho vợ chồng trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác. Tại Bản án sơ thẩm đã Quyết định giao cho ông N toàn quyền sở hữu căn hộ 15.13 chung cư P, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này có hiệu lực pháp luật. Nhằm đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đương trong việc thi hành án về tài sản, về án phí DSST (đối với yêu cầu của bà N, ông S, ông R, bà S, bà T); quyết định chuyển

giao nghĩa vụ về tài sản, về án phí DSST (đối với yêu cầu của bà N, ông Sai, ông R, bà S, bà T) của bà Y trong vụ án này cho ông N, số tiền còn lại trong khối tài sản chung căn hộ được chia cho ông N và bà Y, mỗi người 50%%, cụ thể như sau:

- Nghĩa vụ về tài sản: Số tiền hùn vốn mua căn hộ của ông S bà N và tiền vay của ông R, bà S, bà Th là: 953.400.000đồng + 70.000.000đồng + 50.000.000đồng = 1.073.400.000đồng.

- Tiền án phí DSST (nghĩa vụ về tài sản đối với yêu cầu của bà N, ông S, ông R, bà S, bà T): 36.000.000đồng + 8.202.000đồng = 44.202.000đồng.

Tổng số tiền về tài sản, về án phí DSST (đối với yêu cầu của bà N, ông S, ông R, bà S) là 1.066.102.000đồng.

Số tiền còn lại trong khối tài sản chung căn hộ là: 1.500.000.000đồng – (1.073.400.000đồng + 44.202.000đ) = 382.398.000đồng.

Ông N, bà Y mỗi người được chia là: 382.398.000đồng : 2 = 191.199.000đồng.

Như vậy, nghĩa vụ chung về tài sản và phân chia tài sản chung của vợ chồng ông N, bà Y được sửa như sau:

- Buộc ông Phạm Văn N thanh toán cho ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N số tiền 953.400.000đồng.

- Buộc ông Phạm Văn N thanh toán cho ông Vương Lộ R số tiền 70.000.000đồng.

- Buộc ông Phạm Văn N thanh toán cho bà Vương Lộ Kim T số tiền 50.000.000đồng.

- Buộc ông Phạm Văn Nthanh toán cho bà Vương Lộ Kim Y số tiền 191.199.000đồng.

[2.3] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông N về việc không chấp nhận yêu cầu của bà Vương Lộ Kim Y về việc buộc ông N trả ½ số tiền 70.000.000đồng cho ông Vương Lộ R và bà Trần Thị Kim S:

Ông N kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông N về việc giao quyền nuôi con chung Phạm Vương Quốc A1thì tại phiên tòa phúc thẩm ông N và bà Y đã thỏa thuận với nhau như sau: Giao con chung tên Phạm Vương Quốc A1cho bà Y trực tiếp nuôi dưỡng, ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đồng cho đến khi trẻ trưởng thành. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái pháp luật nên ghi nhận.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí về Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Y và ông N cùng chịu.
- Án phí về cấp dưỡng nuôi con: Ông N phải chịu.

- Án phí về chia tài sản chung: Bà Y, ông N phải chịu tương đương với giá trị tài sản chung được chia.

- Án phí về nghĩa vụ về tài sản: Ông N phải chịu.

- Án phí đối với yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N phải chịu đối với phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm nên ông Sai, bà N, ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 5, Điều 68, Điều 74, Điều 77, Điều 91, Điều 147, Điều 148, Điều 217, Điều 227, Điều 264; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 33, Điều 37, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn N, ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N, sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vương Lộ Kim Y:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Vương Lộ Kim Y và ông Phạm Văn N.

1.2 Về con chung:

Con chung tên Phạm Thị Thúy A (giới tính: nữ, sinh ngày: 22/7/2003) đã trưởng thành; công nhận sự thỏa thuận của bà Vương Lộ Kim Y và ông Phạm Văn N: Giao con chung tên Phạm Vương Quốc A1(giới tính: nam, sinh ngày: 05/4/2010) cho bà Vương Lộ Kim Y trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Phạm Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ Phạm Vương Quốc A1mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 dương lịch hằng tháng, bắt đầu từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật đến khi đến khi trẻ trưởng thành.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền

thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm non để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người đó.

1.3 Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản:

1.3.1 Xác định căn hộ 15.13 chung cư P, phường T, Thành phố T (Quận H cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS11853/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/8/2017) là tài sản chung của bà Vương Lộ Kim Y, ông Phạm Văn N và ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị N.

1.3.2 Nghĩa vụ về tài sản:

- Buộc ông Phạm Văn N thanh toán cho ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N số tiền 953.400.000đ (Chín trăm năm mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng). Thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Phạm Văn N thanh toán cho ông Vương Lộ R số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Phạm Văn N thanh toán cho bà Vương Lộ Kim T số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Phạm Văn N thanh toán cho bà Vương Lộ Kim Y số tiền 191.199.000đ (Một trăm chín mươi mốt triệu một trăm chín mươi chín ngàn đồng). Thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án mà người có nghĩa vụ chưa thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngay khi thi hành án xong các số tiền cho ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N, ông Vương Lộ R, bà Vương Lộ Kim T và bà Vương Lộ Kim Y thì ông Phạm Văn N được toàn quyền sở hữu căn hộ 15.13 chung cư P, phường T, Thành phố T (Quận H cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS11853/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/8/2017). Ông Phạm Văn N được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, chỉnh lý biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn hộ nêu trên.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn bà Vương Lộ Kim Y đối với thửa đất số 164a, tờ bản đồ số 19 diện tích 1190m^2 tại thôn S, xã C, huyện E, tỉnh Đăk Lăk và thửa đất số 444, tờ bản đồ số 19 diện tích 350m^2 tại

thôn S, xã C, huyện E, tỉnh Đăk Lăk.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn N.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N về số tiền hùn mua căn hộ 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

5. Chi phí tố tụng khác: Bà Vương Lộ Kim Y đã tự nguyện chịu tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Bà Y đã nộp đủ.

6. Về án phí:

6.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

6.1.1 Bà Vương Lộ Kim Y phải chịu:

+ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

+ Án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia là 9.559.950đ (Chín triệu năm trăm năm mươi chín ngàn chín trăm năm mươi đồng).

Tổng số tiền án phí phải chịu là 9.634.950đ (Chín triệu sáu trăm ba mươi bốn ngàn chín trăm năm mươi đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 21.300.000đ (Hai mươi mốt triệu ba trăm ngàn đồng) do bà Vương Lộ Kim Y đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0027023 ngày 04/12/2019 và số AA/2018/0027022 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T (Quận H cũ) Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho bà Vương Lộ Kim Y số tiền 11.665.050đ (Mười một triệu sáu trăm sáu mươi lăm ngàn không trăm năm mươi đồng).

6.1.2 Ông Phạm Văn N phải chịu:

+ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

+ Án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

+ Án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia là 9.559.950đ (Chín triệu năm trăm năm mươi chín ngàn chín trăm năm mươi đồng).

+ Án phí dân sự sơ thẩm (nghĩa vụ về tài sản đối với yêu cầu của bà N, ông Sai, ông Rông, bà Sanh, bà Thành) là 44.202.000đ (Bốn mươi bốn triệu hai trăm lẻ hai ngàn đồng).

Tổng số tiền án phí phải chịu là 54.136.950đ (Năm mươi bốn triệu một trăm ba mươi sáu ngàn chín trăm năm mươi đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm ngàn đồng) do ông N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0027438 ngày 12/3/2020 và số AA/2018/0027437 ngày 12/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T (Quận H cũ) Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Văn N

còn phải nộp số tiền án phí là 47.636.950đ (Bốn mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi sáu ngàn chín trăm năm mươi đồng).

6.1.3 Ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N phải chịu:

Án phí đối với phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận là 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm ngàn đồng) nhưng được trừ được trừ vào số tiền 18.300.000đ (Mười tám triệu ba trăm ngàn đồng) do ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0027845 ngày 04/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T (Quận H cũ) Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền 14.800.000đ (Mười bốn triệu tám trăm ngàn đồng).

6.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn N không phải chịu. Hoàn lại cho ông Phạm Văn N số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0024779 ngày 03/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N không phải chịu. Hoàn lại cho Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0024780 ngày 03/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP.T, TP.HCM;
- VKSND TP.T, TP.HCM;
- Chi Cục THADS T, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: TGĐ, hồ sơ, (35).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Trang